

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường các mặt hàng thiết yếu tháng 5 năm 2023

1. Tình hình thị trường

1.1. Đánh giá chung

Tháng 5 năm 2023, tình hình thời tiết thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, nguồn cung rau, quả, thực phẩm dồi dào, đảm bảo nhu cầu của người dân trên địa bàn tỉnh. Thị trường hàng hóa ổn định, sức mua của người dân tăng nhẹ so tháng trước. Các doanh nghiệp phân phối, bán lẻ, trung tâm thương mại, hệ thống siêu thị tiếp tục đưa ra nhiều chương trình khuyến mãi, giảm giá nhằm thu hút, kích cầu tiêu dùng, qua đó góp phần bình ổn thị trường hàng hóa.

1.2. Số liệu thống kê

Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 5/2023 ước đạt 7.711,78 tỷ đồng, tăng 3,93% so với tháng trước và tăng 32,91% so với cùng kỳ năm trước, trong đó tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 4.863,1 tỷ đồng, tăng 2,32% so với tháng trước và tăng 20,73% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ ước đạt 974,29 tỷ đồng, tăng 3,42% so tháng trước và tăng 50,51% so với cùng kỳ; doanh thu lưu trú, ăn uống, dịch vụ lễ hành ước đạt 1.874,39 tỷ đồng, tăng 8,64% so tháng trước và tăng 66,32% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 5/2023 giảm 0,39% so với tháng trước, tăng 2,48% so với cùng kỳ năm trước và tăng 0,22% so với tháng 12 năm trước. So với tháng trước, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính có 08 nhóm hàng tăng giá, cụ thể: Đồ uống và thuốc lá (+0,64%); may mặc, mũ nón và giày dép (+0,12%); nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (+0,25%); thiết bị và đồ dùng gia đình (+0,53%); thuốc và dịch vụ y tế (+0,06%); bưu chính viễn thông (+0,05%); văn hóa, giải trí và du lịch (+0,2%); hàng hóa và dịch vụ khác tăng (+0,26%). Có 02 nhóm hàng giảm giá: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (-0,05%); giao thông (-3,22%); Giáo dục (-6,94%).

Diễn biến giá tiêu dùng tháng 5 năm 2023 so với tháng trước của một số nhóm hàng chính như sau:

- Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,64% so tháng trước do thời tiết nắng nóng, oi bức nên nhu cầu tiêu dùng đồ uống giải khát tăng.
- Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,25%, tăng

chủ yếu do bắt đầu từ tháng 5/2023 mức giá bán lẻ điện bình quân tăng thêm 3% so với mức giá bán lẻ điện bình quân hiện hành; đồng thời do thời tiết nắng nóng kéo dài, dẫn đến nhu cầu sử dụng điện, nước của người dân tăng lên.

- Nhóm giao thông giảm 3,22% do giá xăng, dầu được điều chỉnh giảm sâu trong các ngày 04/5/2023 và 11/5/2023 làm giá xăng, dầu giảm so tháng trước.

- Nhóm giáo dục giảm 6,94% do trên địa bàn tỉnh áp dụng giá học phí theo Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 09/5/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ học phí năm học 2022 - 2023 đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh.

2. Giá cả một số nhóm mặt hàng thiết yếu phổ biến trên thị trường

2.1. Lương thực:

Trong tháng 5/2023, giá bán lẻ các mặt hàng gạo tiếp tục giữ mức giá ổn định so tháng trước: Móng Chim đặc biệt 19.000 đồng/kg, Thơm Lài 15.000 đồng/kg, Thơm Đài Loan 20.000 đồng/kg, Lài thu 15.200 đồng/kg.

Trong tháng, nguồn cung heo thịt dồi dào, giá heo hơi dao động từ 45.000 - 50.000 đồng/kg. Giá bán lẻ thịt heo các loại tại các chợ truyền thống ổn định, cụ thể: thịt ba rọi và nạc đùi heo có giá dao động từ 90.000 – 95.000 đồng/kg, sườn non có giá 140.000 - 145.000 đồng/kg. Giá thực phẩm tươi sống tại các chợ, siêu thị trên địa bàn tỉnh giữ mức giá tương đối ổn định, giá bán lẻ thịt bò trong tháng là 270.000 - 280.000 đồng/kg; gà thả vườn làm sẵn nguyên con 110.000 đồng/kg.

Giá các mặt hàng thực phẩm công nghệ tương đối ổn định so tháng trước, cụ thể: Dầu ăn Cooking Oil (1lít) 42.000 đồng/chai (giảm 6.000 đồng/chai); bột ngọt Ajinomoto (loại 454gr/gói) giá 35.400 đồng/gói (tăng 1.200 đồng/gói); đường RE Biên Hòa 28.500 đồng/kg; muối Iốt 6.800 đồng/kg; sữa Ông Thọ 25.000 đồng/hộp.

2.2. Giá mặt hàng thanh long

Trong tháng 5/2023, giá trái thanh long dao động từ 7.000 – 13.000 đồng/kg, do vào hè sản lượng các loại trái cây nhiệt đới tăng (xoài, măng cầu, mận, măng cụt,...), dẫn đến giá thanh long không tăng so tháng trước.

2.3. Giá các loại nhiên liệu, chất đốt

2.3.1. Giá xăng dầu

Trong tháng, do ảnh hưởng giá xăng dầu thành phẩm thế giới và thực hiện điều hành giá xăng dầu theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, Liên

Bộ Công Thương - Tài chính quyết định trích lập Quỹ Bình ổn giá xăng dầu, nên giá bán lẻ xăng dầu trong nước đã được điều chỉnh 03 lần, cụ thể:

- Điều chỉnh lần 1 vào ngày 04/5/2023, cụ thể: xăng RON 95-III giảm 1.340 đồng/lít, xăng E5 RON 92-II giảm 1.280 đồng/lít, dầu Diesel 0,05S giảm 1.160 đồng/lít.

- Điều chỉnh lần 2 vào ngày 11/5/2023: xăng RON 95-III giảm 1.340 đồng/lít, xăng E5 RON 92-II giảm 1.320 đồng/lít, dầu Diesel 0,05S giảm 610 đồng/lít.

- Điều chỉnh lần 3 vào ngày 22/5/2023: xăng RON 95-III tăng 490 đồng/lít, xăng E5 RON 92-II tăng 350 đồng/lít, dầu Diesel 0,05S tăng 300 đồng/lít.

Chi tiết giá bán lẻ các mặt hàng xăng dầu ở thời điểm ngày 22/5/2023 so với ngày 21/4/2023, cụ thể như sau: xăng RON 95-III: 21.910 đồng/lít (giảm 2.190 đồng/lít); xăng E5 RON 92-II: 20.880 đồng/lít (giảm 2.250 đồng/lít); dầu Diesel 0,05S: 18.300 đồng/lít (giảm 1.470 đồng/lít).

2.3.2. Giá gas

Giá gas thế giới bình quân tháng 5/2023 công bố ở mức 555 USD/tấn, tăng 5 USD/tấn so với tháng 4/2023, dẫn đến giá bán lẻ các mặt hàng gas trong tháng tăng, cụ thể: Saigon Petro giá 413.000 đồng/bình loại 12kg (tăng 2.000 đồng/bình 12kg); Elf gaz giá 433.000 đồng/bình loại 12kg (tăng 2.000 đồng/bình 12kg).

2.4. Vật liệu xây dựng

Trong tháng 5/2023, giá vật liệu xây dựng giảm so với tháng trước, cụ thể: Sắt phi 6 Việt - Nhật giá 18.900 đồng/kg (giảm 900 đồng/kg); sắt phi 8 giá 18.900 đồng/kg (giảm 900 đồng/kg); sắt phi 10 giá 131.500 đồng/cây (giảm 5.300 đồng/cây); sắt phi 12 giá 189.500 đồng/cây (giảm 6.000 đồng/cây); sắt phi 14 giá 258.500 đồng/cây (giảm 8.000 đồng/cây); sắt phi 16 giá 337.500 đồng/cây (giảm 10.500 đồng/cây). Xi măng Hà Tiên 1 giá 108.000 đồng/bao.

2.5. Phân bón

Trong tháng giá phân bón ổn định so tháng trước, hiện giá phân bón bán lẻ phổ biến trên thị trường như sau: NPK (20.20.15) giá 19.000 đồng/kg (giảm 200 đồng/kg); Kali giá 12.000 đồng/kg (tăng 800 đồng/kg); phân Urê Phú Mỹ 12.000 đồng/kg (tăng 2.400 đồng/kg); Lân Lâm Thao giá 5.000 đồng/kg.

2.6. Giá vàng, đô la Mỹ

Do biến động giá vàng thế giới nên chỉ số giá vàng trên địa bàn tỉnh trong tháng 5/2023 tăng 1,06% so tháng trước, giá xoay quanh mốc 5.550.000 –

5.650.000 đồng/chỉ kiếu nhẵn tròn (mua vào – bán ra); giá đồng USD trong tháng ở mức giảm 0,8% so tháng trước, giá bình quân ở thị trường tự do dao động ở mức 23.300 – 23.600 VND/USD (mua vào – bán ra).

3. Giá cả một số mặt hàng thiết yếu

| Số TT | MẶT HÀNG | ĐVT | GIÁ BÁN LẺ BÌNH QUÂN | | Tăng/ giảm |
|------------|--------------------------------|--------|----------------------|----------------------|---------------|
| | | | 30/4/2023 | 31/5/2023 | |
| I | Lương thực | | | | |
| | Gạo Móng chim đặc biệt | đ/kg | 19.000 | 19.000 | - |
| | Gạo Thơm lài | " | 15.000 | 15.000 | - |
| | Gạo Thơm Đài Loan | " | 20.000 | 20.000 | - |
| | Gạo Lài thu 10kg | " | 15.200 | 15.200 | - |
| II | Thực phẩm | | | | |
| | Thịt heo nạc đùi | đ/kg | 90.000 – 95.000 | 90.000 – 95.000 | - |
| | Thịt heo ba rọi | " | 90.000 – 95.000 | 90.000 – 95.000 | - |
| | Sườn non | " | 140.000 – 145.000 | 140.000 – 145.000 | - |
| | Thịt bò đùi | " | 270.000- 280.000 | 270.000- 280.000 | - |
| | Gà thả vườn làm sẵn nguyên con | " | 110.000 | 110.000 | - |
| III | Thực phẩm công nghệ | | | | |
| | Đường RE Biên Hòa | đ/kg | 28.500 | 28.500 | - |
| | Muối Iốt | " | 6.800 | 6.800 | - |
| | Bột ngọt Ajinomoto (454 gr) | đ/gói | 34.200 | 35.400 | +1.200 |
| | Dầu ăn Cooking Oil (1L) | đ/chai | 48.000 | 42.000 | -6.000 |
| | Sữa Ông Thọ | đ/hộp | 25.000 | 25.000 | - |
| IV | Nhiên liệu, chất đốt | | | | |
| | Saigon Petro (12kg) | " | 411.000 | 413.000 | +2.000 |
| | Elf gaz (12kg) | " | 431.000 | 433.000 | +2.000 |
| | Xăng RON 95-III | đ/lít | 24.100 | 21.910 | -2.190 |
| | Xăng E5 RON 92-II | " | 23.130 | 20.880 | -2.250 |
| | Dầu Diesel 0,05S | " | 19.770 | 18.300 | -1.470 |

| | | | | | |
|-----------|--------------------------|-------|---------|---------|---------|
| V | Vật liệu xây dựng | | | | |
| | Xi măng Hà Tiên 1 | đ/bao | 108.000 | 108.000 | - |
| | Sắt phi 6 | đ/kg | 19.800 | 18.900 | -900 |
| | Sắt phi 8 | " | 19.800 | 18.900 | -900 |
| | Sắt phi 10 | đ/cây | 136.800 | 131.500 | -5.300 |
| | Sắt phi 12 | " | 195.500 | 189.500 | -6.000 |
| | Sắt phi 14 | " | 266.500 | 258.500 | -8.000 |
| | Sắt phi 16 | " | 348.000 | 337.500 | -10.500 |
| VI | Phân bón | | | | |
| | NPK (20.20.15) | đ/kg | 19.200 | 19.000 | -200 |
| | Urê Phú Mỹ | " | 9.600 | 12.000 | +2.400 |
| | Lân Lâm Thao | " | 5.000 | 5.000 | - |
| | Phân Kali | " | 11.200 | 12.000 | +800 |

Sở Công Thương báo cáo Vụ Thị trường trong nước - Bộ Công Thương./.

Nơi nhận

- Vụ Thị trường trong nước – Bộ Công Thương;
- Giám đốc, Phó Giám đốc Sở (đ/c Tài);
- Lưu: VT, QLTM (Thủy).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Biện Tấn Tài